



xiōng pú

胸脯

noun · chest (of a person)

Example Sentences

Tā tǐng qǐ xiōng pú
他挺起胸脯。

He stuck out his chest.

Tā pāi zhe xiōng pú bǎo zhèng wán chéng rèn wù
她拍着胸脯保证完成任务。

She patted her chest and promised to finish the task.

Yùn dòng hòu tā de xiōng pú qǐ fú hěn kuài
运动后他的胸脯起伏很快。

After exercise, his chest rose and fell quickly.

Trace each character, then write the word on your own.

胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸	胸
胸	胸									
脯	脯	脯	脯	脯	脯	脯	脯	脯	脯	脯
脯	脯	脯								